CÔNG BỐ THÔNG TIN

INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued together with Decision No..../QĐ-SGDVN on... of the General Director of The Vietnam Exchange on the Regulations on Information Disclosure at The Vietnam Exchange)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
BAO MINH INSURANCE CORPORATION	*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Independence - Freedom – Happiness
Số: 0546/2026-BM/VPHĐQT	*TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2026*
No: 0546/2026-BM/VPHĐQT	*Ho Chi Minh City, April 01, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

To: *STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM*

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

HOCHIMINH STOCK EXCHANGE

1. Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

1. Name of organization: BAO MINH INSURANCE CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: BMI
- *Stock code/Broker code: BMI*
- Địa chỉ: Số 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- *Address: 217 Nam Ky Khoi Nghia Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City*
- Điện thoại liên hệ: 028 3829 4180 Fax: 028 3829 4185
- *Telephone: 028 3829 4180 Fax: 028 3829 4185*
- E-mail: marketing@baominh.com.vn
- *Email: marketing@baominh.com.vn*

2. Nội dung thông tin công bố:

2. Content of disclosure:

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh công bố thông tin Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2025 đã kiểm toán và giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Bao Minh Insurance Corporation discloses the audited combined financial statements for the fiscal year 2025 and the explanation for the auditor's qualified opinion.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/04/2026 tại đường dẫn *https://www.baominh.com.vn*.

3. This information was published on the company's website on April 01, 2026 in the link https://www.baominh.com.vn.

CÔNG BỐ THÔNG TIN

INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued together with Decision No..../QĐ-SGDVN on... of the General Director of The Vietnam Exchange on the Regulations on Information Disclosure at The Vietnam Exchange)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Nơi nhận:
Recipients:
- *Như trên;*
- *As above;*
- *Lưu VPTSC, VPHĐQT,*
- *Archived: Office of the Head Office, Office of the BOD*

Đại diện tổ chức

Organization Representative

Người được UQ CBTT

Person authorized to disclose information

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Nguyễn Đức Hiệp

Nguyen Duc Hiep

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

- Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2025 đã kiểm toán và giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ./ *The audited combined financial statements for the fiscal year 2025 and the explanation for the auditor's qualified opinion.*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
Date: 2026.04.01 16:01:54 +07'00'

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán tổng hợp (Mẫu số B 01 – DNPNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (Mẫu số B 02 – DNPNT)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (Mẫu số B 03 – DNPNT)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (Mẫu số B 09 – DNPNT)	13

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 27/GPĐC16/KDBH ngày 24 tháng 12 năm 2025 Giấy phép thành lập và hoạt động và các Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là vô thời hạn kể từ ngày của Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 27GP/KDBH ngày 8 tháng 9 năm 2004	
Hội đồng Quản trị	Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch
	Ông Trần Văn Tá	Thành viên độc lập
	Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
	Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên
	Ông Lê Việt Thành	Thành viên
	Ông Trần Hữu Tiến	Thành viên độc lập
	Bà Krithika Kalyanasundaram	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
	Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ban Kiểm soát	Bà Lê Minh Tuyết	Trưởng ban
	Bà Phan Thị Hồng Phương	Thành viên
	Bà Đinh Thị Minh Hải	Thành viên
	Ông Guardiola Garcia-Quiros, Jorge Ramiro	Thành viên
Ban Kiểm soát nội bộ	Ông Lương Ngọc Thiện	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2025)
	Bà Hà Thị Trung Anh	Phó trưởng ban (từ ngày 25 tháng 12 năm 2025)
	Bà Đoàn Đặng Quí An	Thành viên
Ban Điều hành	Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Minh Tuân	Phó Tổng Giám đốc thường trực
	Ông Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Sái Văn Hưng	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Điều hành của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Điều hành của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính tổng hợp

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm từ trang 5 đến trang 65. Báo cáo tài chính tổng hợp này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp áp dụng cho các công ty bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Điều hành của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính tổng hợp này bao gồm: bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp áp dụng cho các công ty bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh 6(a) của báo cáo tài chính tổng hợp, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có khoản tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị là 155.991.595.886 Đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán phù hợp liên quan đến khả năng thu hồi của khoản này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp áp dụng cho các công ty bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do một công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với kết luận chấp nhận toàn phần ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 C.T.N.H.H CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nam	Trương Hoàng Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2023-006-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4594-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền	

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM18408
TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 4 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Mẫu số B 02 – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	2024 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.630.476.296.198**	**6.757.526.835.218**
110	**Tiền**	3	**216.746.321.443**	**446.093.893.383**
111	Tiền		216.746.321.443	446.093.893.383
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**3.470.487.628.447**	**3.260.960.800.321**
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	332.806.775.928	134.764.670.056
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(72.319.147.481)	(40.803.869.735)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	3.463.281.148.846	3.422.618.012.805
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	4(b)	(253.281.148.846)	(255.618.012.805)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.031.199.897.415**	**972.600.013.976**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		865.955.573.612	704.486.098.884
131.1	*- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	5	*865.955.573.612*	*704.486.098.884*
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.097.443.562	4.298.583.253
135	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	491.100.041.304	573.755.867.427
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(330.953.161.063)	(309.940.535.588)
140	**Hàng tồn kho**		**4.497.714.133**	**4.527.820.684**
141	Hàng tồn kho		4.497.714.133	4.527.820.684
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**759.391.470.435**	**650.999.980.626**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	736.000.985.556	624.827.894.976
151.1	*- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*		*276.341.475.276*	*266.306.603.908*
151.2	*- Chi phí trả trước ngắn hạn khác*		*459.659.510.280*	*358.521.291.068*
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	7.244.417.376	5.068.199.805
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	16.146.067.503	21.103.885.845
190	**Tài sản tái bảo hiểm**	19	**1.148.153.264.325**	**1.422.344.326.228**
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		490.065.718.504	394.202.950.718
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		658.087.545.821	1.028.141.375.510

Mẫu số B 02 – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	2024 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.046.113.268.963**	**1.021.033.343.096**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**14.513.688.042**	**19.966.049.664**
218	Phải thu dài hạn khác	6(b)	14.513.688.042	19.966.049.664
218.1	*- Ký quỹ bảo hiểm*		*9.000.000.000*	*9.000.000.000*
218.2	*- Phải thu dài hạn khác*		*5.513.688.042*	*10.966.049.664*
220	**Tài sản cố định**		**244.438.023.268**	**254.428.218.552**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	62.296.572.372	73.596.235.013
222	Nguyên giá		257.882.833.708	257.837.549.892
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(195.586.261.336)	(184.241.314.879)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	182.141.450.896	180.831.983.539
228	Nguyên giá		293.116.556.920	287.475.083.919
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(110.975.106.024)	(106.643.100.380)
230	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	10	**14.212.450.458**	**18.185.611.542**
240	**Bất động sản đầu tư**	11	**147.867.247.782**	**149.670.681.361**
241	Nguyên giá		181.861.353.463	181.861.353.463
242	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.994.105.681)	(32.190.672.102)
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**586.847.514.718**	**532.515.409.361**
252	Đầu tư vào công ty liên doanh	4(c)	242.250.000.000	242.250.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	57.615.300.000	57.615.300.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	290.760.600.000	236.000.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(3.778.385.282)	(3.349.890.639)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**38.234.344.695**	**46.267.372.616**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	18.510.837.319	29.268.461.145
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	19.723.507.376	16.998.911.471
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**7.676.589.565.161**	**7.778.560.178.314**

Mẫu số B 02 – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	2024 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**4.749.338.830.364**	**4.991.016.678.715**
310	**Nợ ngắn hạn**		**4.748.053.333.398**	**4.989.796.207.519**
312	Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.017.662.642.943	946.903.446.066
312.1	*- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*1.017.662.642.943*	*946.903.446.066*
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	14.047.973.744	5.170.373.168
315	Phải trả người lao động	15	138.529.595.890	67.253.356.343
316	Chi phí phải trả ngắn hạn		26.757.723.472	-
318	Doanh thu chưa thực hiện		16.780.728.754	263.300.389.799
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	94.572.644.992	69.895.265.267
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	148.850.493.491	137.436.402.110
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	33.771.290.748	34.268.691.545
329	Dự phòng nghiệp vụ	19	3.257.080.239.364	3.465.568.283.221
329.1	*- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*		*2.062.722.852.824*	*1.943.170.424.692*
329.2	*- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*		*1.060.854.409.502*	*1.399.732.485.259*
329.3	*- Dự phòng dao động lớn*		*133.502.977.038*	*122.665.373.270*
330	**Nợ dài hạn**		**1.285.496.966**	**1.220.471.196**
333	Phải trả dài hạn khác		1.285.496.966	1.220.471.196
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.927.250.734.797**	**2.787.543.499.599**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.927.250.734.797**	**2.787.543.499.599**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	1.505.476.260.000	1.326.428.180.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	792.244.224.449	792.244.224.449
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	28.085.153.439	28.085.153.439
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	21	145.458.442.215	132.469.110.111
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	455.986.654.694	508.316.831.600
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*211.781.385.434*	*282.526.491.482*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*244.205.269.260*	*225.790.340.118*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**7.676.589.565.161**	**7.778.560.178.314**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B 02 – DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2024
5.	**Ngoại tệ các loại:**		
	Đô la Mỹ ("USD")	2.752.617,53	2.441.338,81
	Euro ("EUR")	197,74	200,54
	Đô la Singapore ("SGD")	222,55	244,75

Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 31 tháng 3 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Mẫu số B 02 – DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	2024 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		5.360.408.954.536	5.122.748.106.255
11	Doanh thu hoạt động bất động sản đầu tư	11	13.776.755.327	12.962.845.007
12	Doanh thu hoạt động tài chính	28	319.767.176.452	322.889.566.520
13	Thu nhập khác		6.825.652.169	3.941.922.651
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(5.034.527.953.517)	(4.870.071.477.505)
21	Giá vốn bất động sản đầu tư	11	(5.177.347.998)	(6.111.283.386)
22	Chi phí hoạt động tài chính	29	(125.042.853.515)	(113.212.961.128)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(231.746.108.671)	(199.049.295.252)
25	Chi phí khác		(2.026.002.640)	(1.363.771.429)
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**302.258.272.143**	**272.733.651.733**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31	(47.788.266.684)	(34.400.136.061)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	2.724.595.905	(659.473.443)
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**257.194.601.364**	**237.674.042.229**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	22(a)	**1.469**	**1.278**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	22(b)	**1.469**	**1.278**

S.G.P: 27 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
P. SÀI GÒN - T.P HỒ CHÍ MINH

Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B 02 – DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	2024 VND
01	**Doanh thu phí bảo hiểm**	23	**6.651.950.549.665**	**6.654.892.913.332**
01.1	*- Phí bảo hiểm gốc*		*5.966.174.418.055*	*5.960.678.726.953*
01.2	*- Phí nhận tái bảo hiểm*		*805.328.559.742*	*681.548.141.032*
01.3	*- (Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	19	*(119.552.428.132)*	*12.666.045.347*
02	**Phí nhượng tái bảo hiểm**	24	**(1.592.609.913.717)**	**(1.775.004.151.688)**
02.1	*- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm*		*(1.688.472.681.503)*	*(1.665.540.962.076)*
02.2	*- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm*	*19*	*95.862.767.786*	*(109.463.189.612)*
03	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần**		**5.059.340.635.948**	**4.879.888.761.644**
04	**Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**301.068.318.588**	**242.859.344.611**
04.1	*- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	25	*290.768.532.575*	*242.025.367.705*
04.2	*- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*		*10.299.786.013*	*833.976.906*
10	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**5.360.408.954.536**	**5.122.748.106.255**
11	**Chi bồi thường**	26	**(2.084.606.467.927)**	**(1.996.190.016.849)**
11.1	*- Tổng chi bồi thường*		*(2.097.741.497.911)*	*(2.007.040.763.222)*
11.2	*- Các khoản giảm trừ*		*13.135.029.984*	*10.850.746.373*
12	**Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	26	**564.816.397.510**	**357.809.382.685**
13	**Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	26	**338.878.075.757**	**(510.439.015.298)**
14	**(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	26	**(370.053.829.689)**	**421.780.608.202**
15	**Tổng chi bồi thường bảo hiểm**		**(1.550.965.824.349)**	**(1.727.039.041.260)**
16	**(Tăng)/giảm dự phòng dao động lớn**	19	**(10.837.603.768)**	**73.233.140.970**
17	**Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	27	**(3.472.724.525.400)**	**(3.216.265.577.215)**
17.1	*- Chi hoa hồng bảo hiểm*		*(964.830.194.596)*	*(915.014.871.953)*
17.2	*- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*		*(2.507.894.330.804)*	*(2.301.250.705.262)*
18	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(5.034.527.953.517)**	**(4.870.071.477.505)**
19	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**325.881.001.019**	**252.676.628.750**

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

Mẫu số B 02 – DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	2024 VND
20	Doanh thu hoạt động bất động sản đầu tư	11	13.776.755.327	12.962.845.007
21	Giá vốn bất động sản đầu tư	11	(5.177.347.998)	(6.111.283.386)
22	**Lợi nhuận gộp hoạt động đầu tư bất động sản**		**8.599.407.329**	**6.851.561.621**
23	Doanh thu hoạt động tài chính	28	319.767.176.452	322.889.566.520
24	Chi phí hoạt động tài chính	29	(125.042.853.515)	(113.212.961.128)
25	**Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính**		**194.724.322.937**	**209.676.605.392**
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(231.746.108.671)	(199.049.295.252)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**297.458.622.614**	**270.155.500.511**
31	Thu nhập khác		6.825.652.169	3.941.922.651
32	Chi phí khác		(2.026.002.640)	(1.363.771.429)
40	**Lợi nhuận khác**		**4.799.649.529**	**2.578.151.222**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**302.258.272.143**	**272.733.651.733**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(47.788.266.684)	(34.400.136.061)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31, 12	2.724.595.905	(659.473.443)
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**257.194.601.364**	**237.674.042.229**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	22(a)	**1.469**	**1.278**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	22(b)	**1.469**	**1.278**

Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Mẫu số B 03 – DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	2024 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 39)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**302.258.272.143**	**272.733.651.733**
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9,11	17.582.407.044	17.999.681.961
03	Trích dự phòng		118.659.415.910	111.514.583.615
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(489.974.959)	1.190.429.955
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(255.076.106.897)	(275.801.674.383)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**182.934.013.241**	**127.636.672.881**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		420.584.357	(188.079.207.442)
10	Giảm hàng tồn kho		30.106.551	436.734.756
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(101.730.912.482)	202.305.337.737
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(100.415.466.754)	66.561.473.151
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(198.042.105.872)	(23.347.043.891)
15	Thuế TNDN đã nộp		(28.850.377.924)	(50.015.515.275)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(245.654.158.883)**	**135.498.451.917**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.454.697.181)	(7.748.066.429)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.009.091	746.567.710
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.264.760.600.000)	(3.392.000.000.000)
24	Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn, thu hồi và bán công cụ nợ của đơn vị khác		3.167.000.000.000	3.281.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(96.900.000.000)
27	Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		181.578.606.346	402.265.153.250
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**81.370.318.256**	**187.363.654.531**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	21	(66.321.409.000)	(60.292.704.000)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(66.321.409.000)**	**(60.292.704.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(230.605.249.627)**	**262.569.402.448**
60	**Tiền đầu năm**	3	**446.093.893.383**	**181.629.382.582**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.257.677.687	1.895.108.353
70	**Tiền cuối năm**	3	**216.746.321.443**	**446.093.893.383**

Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27/GPĐC16/KDBH ngày 24 tháng 12 năm 2025 do Bộ Tài chính cấp với thời gian hoạt động là vô thời hạn kể từ ngày của Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 27GP/KDBH ngày 8 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "BMI".

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 1.575 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.650 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 1 công ty liên doanh được trình bày trong Thuyết minh 4(c) - Đầu tư tài chính và có 65 công ty thành viên trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết công ty liên doanh như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết	
			2025	2024
Công ty liên doanh				
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	Kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm kinh doanh	Số 2 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	48,45%	48,45%

Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tổng hợp là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp áp dụng cho các công ty bảo hiểm phi nhân thọ thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính tổng hợp được lập dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập dựa trên số liệu của toàn bộ 65 đơn vị thành viên trực thuộc, không có tư cách pháp nhân của Tổng Công ty. Các giao dịch nội bộ giữa các đơn vị đã được loại trừ trong báo cáo tài chính tổng hợp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") hướng dẫn về kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ áp dụng Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ("Thông tư 244") cho các nội dung không được hướng dẫn trong Thông tư 232. Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thay thế Quyết định 15 và Thông tư 244. Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200 có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá tác động của Thông tư 99 đến các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tổng hợp các năm tài chính sau của Công ty là hạn chế và không trọng yếu.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải thu khác của khách hàng và phải thu khác được phân loại dựa trên bản chất như sau:

- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm và các hoạt động bảo hiểm khác bao gồm phí bảo hiểm gốc phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm; phải thu phí nhận tái bảo hiểm; phải thu bồi thường và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm;
- Các khoản phải thu khác của khách hàng là khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ việc cung cấp dịch vụ khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính thương mại và không liên quan tới việc cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định tại Điều 96 của Luật 08/2022/QH15 - Luật Kinh doanh bảo hiểm do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định pháp luật hiện hành.

Tổng Công ty chỉ được sử dụng tiền ký quỹ để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ, Tổng Công ty có trách nhiệm bổ sung tiền ký quỹ đã sử dụng và Tổng Công ty chỉ được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt hoạt động.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 40 năm
Máy móc thiết bị	8 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Khác	4 – 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính tổng hợp trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

2.13 Chi phí trả trước

(a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng liên quan đến doanh thu phí bảo hiểm chưa phân bổ được ghi nhận và phân bổ theo cách ghi nhận của dự phòng phí chưa được hưởng tương ứng được trình bày trong Thuyết minh 2.18.

(b) Chi phí khai thác bảo hiểm chưa phân bổ

Chi phí khai thác bảo hiểm chưa phân bổ bao gồm chi phí kinh doanh trực tiếp phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng được trình bày trong Thuyết minh 2.18.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được hoãn lại và ghi nhận là một khoản nợ phải trả; và được phân bổ dần vào hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo cách ghi nhận của phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn trong Công văn 3167/BTC-QLBH ("Công văn 3167") đề ngày 21 tháng 3 năm 2018 và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67/2023/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP ("Thông tư 67") ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được lập cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong khoảng thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong kỳ tiếp theo. Dự phòng phí chưa được hưởng chỉ áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống và các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ. Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Chi tiết phương pháp trích lập như sau:

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365) áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); bảo hiểm cháy, nổ; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh. Công thức trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

- Phương pháp 1/24 áp dụng đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả các nghiệp vụ, hợp đồng bảo hiểm sức khỏe và tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống, và hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe máy), bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm bảo lãnh. Công thức trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(b) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(b) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

(i) Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp.

(ii) Dự phòng IBNR

Đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và bảo hiểm sức khỏe:

$$\text{Dự phòng IBNR tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm tài chính trước}}$$

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của năm tài chính bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong kỳ cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi Tổng Công ty nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm khác:

Dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ ba (3) phần trăm phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm khác.

(c) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn bao gồm dự phòng bồi thường cho các dao động lớn ("DĐL") về tổn thất đối với hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng bảo đảm cân đối đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(c) Dự phòng dao động lớn (tiếp theo)

(i) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được Tổng Công ty sử dụng để chi trả bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra đối với hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ mà tổng phí bảo hiểm phi nhân thọ trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường chưa được giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của Tổng Công ty. Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được trích lập hàng năm bằng một phần trăm (1%) phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm của năm tài chính (2024: một phần trăm). Số tiền tối đa được sử dụng từ dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được tính cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức sau:

Số tiền được sử dụng từ dự phòng bồi thường cho các DĐL về tổn thất trong năm tài chính hiện tại	=	Số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại trong năm tài chính hiện tại	-	Tổng phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện tại	-	Dự phòng phí chưa được hưởng tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải trích lập trong năm tài chính hiện tại	-	Dự phòng bồi thường tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải lập vào năm tài chính hiện tại

(ii) Dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng bảo đảm cân đối được Tổng Công ty sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe. Dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập hàng năm bằng một phần trăm (1%) phí bảo hiểm giữ lại của năm (2024: một phần trăm). Số tiền tối đa được sử dụng trong kỳ được tính theo công thức sau:

Số tiền được sử dụng trong năm tài chính hiện tại	=	Số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại trong năm tài chính hiện tại	-	Tổng phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện tại	-	Dự phòng phí chưa được hưởng tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải trích lập trong năm tài chính hiện tại	-	Dự phòng bồi thường tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải lập vào năm tài chính hiện tại

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn (4) chuẩn mực kế toán mới theo quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng Bảo hiểm. Theo đó, dự phòng dao động lớn sẽ không được trích lập vì các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và theo Nghị định 46/2023/NĐ-CP ("Nghị định 46") về quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn hàng năm 1% phần trăm phí bảo hiểm giữ lại của năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng một trăm (100) phần trăm phí thực giữ lại trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(d) Dự phòng toán học đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên một (1) năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp theo hệ số thời hạn hợp đồng trên cơ sở phí bảo hiểm gộp – phương pháp 1/24. Công thức trích lập như sau:

  Dự phòng toán học = Phí bảo hiểm gộp x Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8 theo quy định tại Thông tư 67.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động cho thuê văn phòng, hoạt động tài chính là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm là tiền nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc đã có hiệu lực có thỏa thuận đóng phí theo kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản phí bảo hiểm đã thu của các hợp đồng bảo hiểm đã ký mà nghĩa vụ vẫn chưa được thiết lập. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong Báo cáo tài chính tổng hợp trong năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

(b) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Theo Điều 54 của Nghị định 46, Tổng Công ty phải trích 5% LNST hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi quỹ này bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận tại thời điểm khi đáp ứng được một trong những điều kiện sau:

(i) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(ii) Khi có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(iii) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) trong hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, cụ thể như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu phí bảo hiểm (tiếp theo)

Hợp đồng bảo hiểm gốc (tiếp theo)

- Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm, và không vượt quá thời hạn bảo hiểm trong trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 30 ngày.

- Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Tổng Công ty ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu. Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm: thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp nếu Tổng Công ty có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc (hay hợp đồng bảo hiểm bao) về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán.

(iv) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm, việc nợ phí phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm.

Nếu bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và Tổng Công ty không có thỏa thuận cho chủ hợp đồng bảo hiểm nợ phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty được hưởng phần doanh thu phí bảo hiểm tương ứng với thời gian mà Tổng Công ty phát sinh nghĩa vụ bảo hiểm.

Doanh thu phí bảo hiểm cũng bao gồm các hợp đồng bảo hiểm chưa ký kết nhưng rủi ro và trách nhiệm bảo hiểm đã được thẩm định và phát sinh trước ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp. Mặc dù, Tổng Công ty chưa có được đầy đủ thông tin tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp để ký kết hợp đồng bảo hiểm cho đến năm tài chính tiếp theo.

Hợp đồng đồng bảo hiểm

Khi Tổng Công ty là doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm của hợp đồng đồng bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm đối với các hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu đã giao kết với các doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đồng bảo hiểm. Tổng Công ty ghi nhận doanh thu khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng đồng bảo hiểm.

Hợp đồng nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

(i) Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và

(ii) Có bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu phí nhận được hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập này được tính toán trên cơ sở phí bảo hiểm nhượng tái và được ghi nhận vào cùng năm tài chính mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

(e) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

2.23 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là một khoản giảm trừ đối với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.24 Chi bồi thường

Chi bồi thường bao gồm số tiền bồi thường thực tế trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm và chi phí giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm.

Chi bồi thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phát sinh thực tế trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm. Các khoản thu hồi này được ghi nhận là một khoản giảm trừ tổng chi phí bồi thường bảo hiểm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm tài chính.

2.26 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng bảo hiểm là các khoản phí đã trả cho công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các công ty nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc, phí bảo hiểm nhận tái theo tỷ lệ thống nhất theo hợp đồng môi giới, hợp đồng đại lý hay hợp đồng nhận tái bảo hiểm.

2.27 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm bao gồm chủ yếu các chi phí lương cho nhân viên bán hàng và đại lý bảo hiểm, hoạt động quản lý bảo hiểm, chi phí về hệ thống liên quan đến hoạt động bảo hiểm, chi phí quảng cáo và chi phí khác.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Điều hành, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Điều hành của Tổng Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3 TIỀN

	2025 VND	2024 VND
Tiền mặt	6.049.883.856	5.959.114.228
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	210.620.969.102	439.859.310.670
Tiền đang chuyển	75.468.485	275.468.485
	216.746.321.443	446.093.893.383

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	332.806.775.928	134.764.670.056
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b(i))	3.463.281.148.846	3.422.618.012.805
	3.796.087.924.774	3.557.382.682.861
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên doanh (c)	242.250.000.000	242.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (b(ii))	*290.760.600.000*	*236.000.000.000*
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (c)	*57.615.300.000*	*57.615.300.000*
	590.625.900.000	535.865.300.000

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2025		2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	255.758.740.628	(37.526.637.281)	85.744.610.056	(12.668.609.735)
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	76.534.035.300	(34.792.510.200)	48.506.060.000	(28.135.260.000)
NOS	*20.000.000.000*	*(17.900.000.000)*	*20.000.000.000*	*(18.446.000.000)*
Khác	*56.534.035.300*	*(16.892.510.200)*	*28.506.060.000*	*(9.689.260.000)*
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	514.000.000	-	514.000.000	-
	332.806.775.928	(72.319.147.481)	134.764.670.056	(40.803.869.735)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá gốc VND	Dự phòng VND
(i) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.386.108.261.251	(176.108.261.251)	3.325.445.125.210	(178.445.125.210)
Trái phiếu doanh nghiệp	77.172.887.595	(77.172.887.595)	77.172.887.595	(77.172.887.595)
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) (**)	*68.409.480.007*	*(68.409.480.007)*	*68.409.480.007*	*(68.409.480.007)*
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long (**)	*8.763.407.588*	*(8.763.407.588)*	*8.763.407.588*	*(8.763.407.588)*
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	20.000.000.000	-
	3.463.281.148.846	(253.281.148.846)	3.422.618.012.805	(255.618.012.805)
(ii) Dài hạn				
Trái phiếu doanh nghiệp (***)	289.760.600.000	-	200.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (****)	1.000.000.000	-	36.000.000.000	-
	290.760.600.000	-	236.000.000.000	-
	3.754.041.748.846	(253.281.148.846)	3.658.618.012.805	(255.618.012.805)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và hưởng lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,0%/năm đến 6,4%/năm). Số dư dự phòng phản ánh khoản dự phòng 100% cho khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 (ALC2) đã quá hạn thanh toán và không có khả năng thu hồi.

(**) Các trái phiếu này đã quá hạn và các tổ chức phát hành này đã mất khả năng thanh toán. Do đó, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho các khoản đầu tư này.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và hưởng lãi suất năm từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5,5%/năm đến 6,3%/năm).

(****) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn tại ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và hưởng mức lãi suất 6,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5,5%/năm đến 6,2%/năm).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty liên doanh				
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (*)	242.250.000.000	-	242.250.000.000	-
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Tổng CTCP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	43.218.000.000	-	43.218.000.000	-
CTCP Sài Gòn - Kim Liên	7.618.100.000	(3.778.385.282)	7.618.100.000	(3.349.890.639)
CTCP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
CTCP Xi măng Hà Tiên	779.200.000	-	779.200.000	-
	57.615.300.000	(3.778.385.282)	57.615.300.000	(3.349.890.639)
	299.865.300.000	(3.778.385.282)	299.865.300.000	(3.349.890.639)

(*) Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC") được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB (thành lập tại Hàn Quốc) với thời hạn hoạt động là 35 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 1 tháng 11 năm 1997 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 09/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 29 tháng 4 năm 2010. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Giá trị hợp lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	2025 VND	2024 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	*269.030.425.147*	*264.016.050.735*
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	200.534.763.942	184.264.975.862
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	387.769.069.131	247.199.804.344
Phải thu từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.528.243.280	1.773.833.859
Phải thu khác	7.093.072.112	7.231.434.084
	865.955.573.612	704.486.098.884
Trong đó:		
Bên thứ ba	756.883.395.937	590.859.214.105
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	109.072.177.675	113.626.884.779
	865.955.573.612	704.486.098.884

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm đã quá hạn thanh toán lần lượt là 530.052.585.357 Đồng và 375.921.181.794 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi và trái tức	157.902.798.307	(74.320.958.543)	143.349.042.756	(74.320.958.543)
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	58.950.045.000	-	-	-
Tạm ứng chi phí khai thác	-	-	239.553.300.174	-
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	155.991.595.886	-	31.238.531.632	-
Khác	118.255.602.111	(69.204.196.056)	159.614.992.865	(57.370.104.970)
	491.100.041.304	(143.525.154.599)	573.755.867.427	(131.691.063.513)

6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Thể hiện khoản tài sản thiếu chờ xử lý phát sinh trong một vụ gian lận có liên quan đến một nhân viên của Tổng Công ty đối với một tài khoản thanh toán của Tổng Công ty tại một ngân hàng trong nước. Vụ việc này hiện đang trong quá trình xác định nguyên nhân và chờ quyết định xử lý của cơ quan chức năng. Tổng Công ty đã chủ động gửi đơn tố giác vụ việc đến cơ quan công an để trình báo, đồng thời thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Tổng Công ty. Hiện nay vụ việc đang trong quá trình điều tra của cơ quan chức năng, tại thời điểm lập báo cáo tài chính này vẫn chưa có kết luận chính thức của cơ quan chức năng đối với khoản tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên. Tổng Công ty sẽ tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng, theo dõi diễn biến của vụ việc và thực hiện theo các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

(b) Dài hạn

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ bảo hiểm	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	5.513.688.042	-	10.966.049.664	-
	14.513.688.042	-	19.966.049.664	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 201.703.936.373 Đồng và 165.115.886.641 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	2025		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
(i) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	530.052.585.357	342.624.578.893	(187.428.006.464)
Phải thu ngắn hạn khác	201.703.936.373	58.178.781.774	(143.525.154.599)
	731.756.521.730	400.803.360.667	(330.953.161.063)

	2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
(i) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	375.921.181.794	197.671.709.719	(178.249.472.075)
Phải thu ngắn hạn khác	165.115.886.641	33.424.823.128	(131.691.063.513)
	541.037.068.435	231.096.532.847	(309.940.535.588)

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	276.341.475.276	266.306.603.908
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	459.659.510.280	358.521.291.068
- Chi phí khai thác bảo hiểm (ii)	*447.695.972.936*	*351.863.230.442*
- Chi phí quảng cáo	*8.974.333.333*	-
- Khác	*2.989.204.011*	*6.658.060.626*
	736.000.985.556	624.827.894.976

(i) Biến động về chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	266.306.603.908	270.679.650.723
Chi phí hoa hồng phát sinh trong năm	974.865.065.964	910.641.825.138
Chi phí hoa hồng đã phân bổ trong năm (Thuyết minh 27)	(964.830.194.596)	(915.014.871.953)
Số dư cuối năm	276.341.475.276	266.306.603.908

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Biến động về chi phí khai thác bảo hiểm trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	351.863.230.442	398.534.875.589
Tăng	1.273.979.970.357	1.026.994.054.531
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 27)	(1.178.147.227.863)	(1.073.665.699.678)
Số dư cuối năm	447.695.972.936	351.863.230.442

(b) Dài hạn

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuê	13.112.535.450	17.030.113.796
Chi phí khai thác bảo hiểm	1.474.217.387	3.990.217.663
Công cụ và dụng cụ	1.925.262.608	3.415.781.231
Khác	1.998.821.874	4.832.348.455
	18.510.837.319	29.268.461.145

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	156.445.945.733	19.153.350.377	2.274.227.033	72.564.921.862	7.399.104.887	**257.837.549.892**
Mua trong năm	-	-	52.818.185	-	100.786.995	**153.605.180**
Thanh lý	-	(70.706.364)	-	-	(37.615.000)	**(108.321.364)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	156.445.945.733	19.082.644.013	2.327.045.218	72.564.921.862	7.462.276.882	**257.882.833.708**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	102.468.723.723	18.356.006.772	294.705.104	56.379.111.908	6.742.767.372	**184.241.314.879**
Khấu hao trong năm	6.537.852.245	250.936.044	159.491.560	4.270.674.783	228.013.189	**11.446.967.821**
Thanh lý	-	(70.706.364)	-	-	(31.315.000)	**(102.021.364)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	109.006.575.968	18.536.236.452	454.196.664	60.649.786.691	6.939.465.561	**195.586.261.336**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	53.977.222.010	797.343.605	1.979.521.929	16.185.809.954	656.337.515	**73.596.235.013**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	47.439.369.765	546.407.561	1.872.848.554	11.915.135.171	522.811.321	**62.296.572.372**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 76.461.992.711 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 65.084.602.441 Đồng).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	194.166.163.294	93.308.920.625	**287.475.083.919**
Mua trong năm	-	2.301.092.001	**2.301.092.001**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	3.340.381.000	**3.340.381.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	194.166.163.294	98.950.393.626	**293.116.556.920**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	21.034.315.773	85.608.784.607	**106.643.100.380**
Khấu hao trong năm	1.814.464.037	2.517.541.607	**4.332.005.644**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	22.848.779.810	88.126.326.214	**110.975.106.024**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	173.131.847.521	7.700.136.018	**180.831.983.539**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	171.317.383.484	10.824.067.412	**182.141.450.896**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 77.475.810.760 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 77.475.810.760 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2025 VND	2024 VND
Chi phí triển khai phần mềm	13.453.208.713	16.793.589.713
Nhà cửa, vật kiến trúc	714.784.788	1.347.687.647
Khác	44.456.957	44.334.182
	14.212.450.458	18.185.611.542

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	18.185.611.542	30.445.901.692
Tăng	-	6.852.514.200
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9)	(3.340.381.000)	(16.165.788.691)
Chuyển sang chi phí trả trước	(632.780.084)	(2.923.126.712)
Giảm khác	-	(23.888.947)
Số dư cuối năm	14.212.450.458	18.185.611.542

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	101.071.189.764	80.790.163.699	**181.861.353.463**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	32.190.672.102	**32.190.672.102**
Khấu hao trong năm	-	1.803.433.579	**1.803.433.579**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	33.994.105.681	**33.994.105.681**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	101.071.189.764	48.599.491.597	**149.670.681.361**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	101.071.189.764	46.796.058.018	**147.867.247.782**

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm văn phòng cho thuê của Tổng Công ty tại Tòa nhà Bảo Minh, địa chỉ 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng và cho bên thứ ba thuê hoạt động, và Tòa nhà Bảo Minh Cần Thơ, địa chỉ 8 Phan Văn Trị, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với mục đích cho bên thứ ba thuê hoạt động.

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 14.641.934.766 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.785.521.766 Đồng).

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Doanh thu và giá vốn phát sinh từ cho thuê bất động sản đầu tư trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu dịch vụ cho thuê	13.776.755.327	12.962.845.007
Khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê	(1.803.433.579)	(2.462.483.988)
Chi phí khác	(3.373.914.419)	(3.648.799.398)
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	8.599.407.329	6.851.561.621

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Điều hành tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2025 VND	2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	19.723.507.376	16.998.911.471

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	16.998.911.471	17.658.384.914
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (Thuyết minh 31)	2.724.595.905	(659.473.443)
Số dư cuối năm	19.723.507.376	16.998.911.471

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng phải thu khó đòi cuối năm.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 là 20% (năm 2024: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

13 PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	2025 VND	2024 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Phải trả bồi thường bảo hiểm	73.361.878.047	47.553.626.039
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	113.913.954.311	107.297.172.744
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	593.510.540.932	521.504.708.589
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	14.394.063.230	31.594.995.313
Phải trả bảo hiểm khác	147.869.262.308	172.068.922.481
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	74.612.944.115	66.884.020.900
	1.017.662.642.943	946.903.446.066
Trong đó:		
Bên thứ ba	910.024.218.075	843.655.799.338
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	107.638.424.868	103.247.646.728
	1.017.662.642.943	946.903.446.066

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		2025 VND	2024 VND
(a)	**Thuế phải thu**		
	Thuế GTGT	7.244.417.376	5.068.199.805
	Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	6.508.999.051	5.313.329.915
	Thuế TNDN	-	11.430.892.273
	Các loại thuế khác	9.637.068.452	4.359.663.657
		23.390.484.879	26.172.085.650
(b)	**Thuế phải nộp**		
	Thuế TNDN	7.506.996.487	-
	Thuế TNCN của đại lý bảo hiểm	5.316.536.613	4.397.552.864
	Thuế nhà thầu nước ngoài	632.639.990	597.966.722
	Các loại thuế khác	591.800.654	174.853.582
		14.047.973.744	5.170.373.168

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện lương tháng 12 và thưởng của năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lương và thưởng của năm 2024) phải trả cho nhân viên của Tổng Công ty.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ cháy nổ bắt buộc, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác.

17 DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	137.436.402.110	137.886.987.999
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	302.182.623.956	241.574.781.816
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm (Thuyết minh 25)	(290.768.532.575)	(242.025.367.705)
Số dư cuối năm	148.850.493.491	137.436.402.110

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	34.268.691.545	42.812.825.584
Trích quỹ bổ sung (Thuyết minh 21)	51.165.957.166	32.707.699.846
Sử dụng trong năm	(51.663.357.963)	(41.251.833.885)
Số dư cuối năm	33.771.290.748	34.268.691.545

19 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	2025			2024		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường	1.060.854.409.502	658.087.545.821	402.766.863.681	1.399.732.485.259	1.028.141.375.510	371.591.109.749
- Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	949.792.730.790	607.479.927.458	342.312.803.332	1.297.319.875.242	978.490.364.330	318.829.510.912
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	111.061.678.712	50.607.618.363	60.454.060.349	102.412.610.017	49.651.011.180	52.761.598.837
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.062.722.852.824	490.065.718.504	1.572.657.134.320	1.943.170.424.692	394.202.950.718	1.548.967.473.974
	3.123.577.262.326	1.148.153.264.325	1.975.423.998.001	3.342.902.909.951	1.422.344.326.228	1.920.558.583.723
Trong đó:						
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	1.399.732.485.259	1.028.141.375.510	371.591.109.749	889.293.469.961	606.360.767.308	282.932.702.653
Biến động trong năm	(338.878.075.757)	(370.053.829.689)	31.175.753.932	510.439.015.298	421.780.608.202	88.658.407.096
Số dư cuối năm	1.060.854.409.502	658.087.545.821	402.766.863.681	1.399.732.485.259	1.028.141.375.510	371.591.109.749
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	1.943.170.424.692	394.202.950.718	1.548.967.473.974	1.955.836.470.039	503.666.140.330	1.452.170.329.709
Biến động trong năm	119.552.428.132	95.862.767.786	23.689.660.346	(12.666.045.347)	(109.463.189.612)	96.797.144.265
Số dư cuối năm	2.062.722.852.824	490.065.718.504	1.572.657.134.320	1.943.170.424.692	394.202.950.718	1.548.967.473.974

19 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

(b) Dự phòng dao động lớn

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	122.665.373.270	195.898.514.240
Trích lập trong năm	50.837.603.768	49.766.859.030
Sử dụng trong năm	(40.000.000.000)	(123.000.000.000)
Số dư cuối năm	133.502.977.038	122.665.373.270

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2025	2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	150.547.626	132.642.818

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2025		2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước	76.327.646	50,70	67.252.787	50,70
AXA S.A - Pháp	25.066.180	16,65	22.084.484	16,65
Cán bộ nhân viên của Tổng Công ty và các cổ đông khác	49.153.800	32,65	43.305.547	32,65
	150.547.626	100,00	132.642.818	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	120.585.408	1.205.854.080.000
Cổ phiếu mới phát hành	12.057.410	120.574.100.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	132.642.818	1.326.428.180.000
Cổ phiếu mới phát hành	17.904.808	179.048.080.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	150.547.626	1.505.476.260.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.205.854.080.000	792.244.224.449	28.085.153.439	120.585.408.000	496.100.995.328	**2.642.869.861.216**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	237.674.042.229	**237.674.042.229**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	120.574.100.000	-	-	-	(120.574.100.000)	-
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(60.292.704.000)	**(60.292.704.000)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2023	-	-	-	-	(2.513.881.790)	**(2.513.881.790)**
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2024	-	-	-	-	(30.193.818.056)	**(30.193.818.056)**
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	11.883.702.111	(11.883.702.111)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.326.428.180.000	792.244.224.449	28.085.153.439	132.469.110.111	508.316.831.600	**2.787.543.499.599**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	257.194.601.364	**257.194.601.364**
Cổ tức đã trả bằng tiền (*)	-	-	-	-	(66.321.409.000)	**(66.321.409.000)**
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu (**)	179.048.080.000	-	-	-	(179.048.080.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2024 (***)	-	-	-	-	(15.096.909.028)	**(15.096.909.028)**
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2025 (***)	-	-	-	-	(36.069.048.138)	**(36.069.048.138)**
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	12.989.332.104	(12.989.332.104)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.505.476.260.000	792.244.224.449	28.085.153.439	145.458.442.215	455.986.654.694	**2.927.250.734.797**

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0001/2025-BM/ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức từ LNST năm 2024 với tỷ lệ 5% bằng tiền mặt. Tổng Công ty đã chốt danh sách cổ đông vào ngày 9 tháng 6 năm 2025 để thực hiện chi trả 5% cổ tức bằng tiền nêu trên, tương đương với 66.321.409.000 Đồng.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0001/2025-BM/ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức từ LNST năm 2024 phối với tỷ lệ 13,5% bằng cổ phiếu. Tổng Công ty đã chốt danh sách cổ đông vào ngày 9 tháng 6 năm 2025 để thực hiện chi trả 13,5% cổ tức bằng cổ phiếu nêu trên, tương đương với 179.048.080.000 Đồng. Tại ngày 10 tháng 11 năm 2025, Tổng Công ty đã hoàn thiện thủ tục phát hành thêm cổ phiếu và đăng ký niêm yết.

(***) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0001/2025-BM/ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024, trong đó trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 với số tiền 45.290.727.084 đồng. Đối với quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025, Tổng Công ty đang tạm trích với mức dựa trên nửa tháng lương, tương đương số tiền 36.069.048.138 đồng.

22 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính. Chi tiết như sau:

	2025	2024 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	257.194.601.364	237.674.042.229
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(36.069.048.138)	(45.290.727.084)
	221.125.553.226	192.383.315.145
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	150.547.626	150.547.626
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.469	1.278

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tạm trích bằng nửa tháng lương bình quân của tổng chi phí lương quyết toán cho năm 2025. Số liệu cuối cùng của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trích dựa trên phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi và phát hành cổ phiếu thưởng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	237.674.042.229	-	237.674.042.229
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(30.193.818.056)	(15.096.909.028)	(45.290.727.084)
	207.480.224.173	(15.096.909.028)	192.383.315.145
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	132.642.818	17.904.808	150.547.626
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.564		1.278

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

		2025 VND	2024 VND
(a)	**Phí bảo hiểm gốc**		
	Bảo hiểm sức khỏe	2.350.813.261.771	2.488.028.844.883
	Bảo hiểm cháy nổ	1.181.036.987.896	1.103.649.784.632
	Bảo hiểm xe cơ giới	1.018.372.716.460	946.436.941.027
	Bảo hiểm tín dụng	581.534.686.553	530.414.770.316
	Bảo hiểm kỹ thuật	206.679.039.354	211.899.714.852
	Bảo hiểm thân tàu	191.213.702.796	161.396.193.826
	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	185.494.585.571	199.492.802.596
	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	138.540.064.455	161.029.483.554
	Bảo hiểm trách nhiệm	95.336.768.630	94.391.905.905
	Bảo hiểm hàng không	29.826.776.473	74.667.621.947
	Bảo hiểm nông nghiệp	667.763.350	1.459.958.127
		5.979.516.353.309	5.972.868.021.665
	Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)		
	Hoàn phí/Giảm trừ phí bảo hiểm	(13.341.935.254)	(12.189.294.712)
		5.966.174.418.055	5.960.678.726.953
(b)	**Phí nhận tái bảo hiểm**		
	Bảo hiểm cháy nổ	604.788.727.921	440.373.429.052
	Bảo hiểm hàng không	44.546.647.615	69.919.372.507
	Bảo hiểm kỹ thuật	43.815.320.599	67.117.245.031
	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	40.926.004.813	32.623.838.941
	Bảo hiểm thân tàu	30.277.477.030	24.370.445.464
	Bảo hiểm nông nghiệp	17.004.783.292	18.090.103.348
	Bảo hiểm sức khỏe	13.991.435.987	25.332.123.964
	Bảo hiểm trách nhiệm	12.777.227.255	5.602.838.529
	Bảo hiểm xe cơ giới	2.001.146.467	1.315.419.988
		810.128.770.979	684.744.816.824
	Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)		
	Hoàn phí/Giảm trừ phí bảo hiểm	(4.800.211.237)	(3.196.675.792)
		805.328.559.742	681.548.141.032
	(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 19)	(119.552.428.132)	12.666.045.347
	Tổng doanh thu phí bảo hiểm	6.651.950.549.665	6.654.892.913.332

24 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2025 VND	2024 VND
Bảo hiểm cháy nổ	1.037.899.550.389	926.248.384.270
Bảo hiểm kỹ thuật	163.049.824.707	162.338.308.494
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	132.485.998.991	158.804.268.265
Bảo hiểm thân tàu	118.091.773.398	106.774.497.659
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	88.158.421.343	96.332.797.634
Bảo hiểm trách nhiệm	69.019.693.311	66.903.630.356
Bảo hiểm tín dụng	49.528.870.673	60.679.826.202
Bảo hiểm hàng không	26.843.622.820	76.329.910.851
Bảo hiểm sức khỏe	2.567.611.820	9.903.575.169
Bảo hiểm nông nghiệp	604.573.507	622.023.203
Bảo hiểm xe cơ giới	222.740.544	603.739.973
	1.688.472.681.503	1.665.540.962.076
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 19)	(95.862.767.786)	109.463.189.612
	1.592.609.913.717	1.775.004.151.688

25 HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2025 VND	2024 VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 17)	290.768.532.575	242.025.367.705

26 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	2025 VND	2024 VND
Tổng chi bồi thường		
(i) Chi bồi thường bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm xe cơ giới	502.457.294.403	426.168.978.456
Bảo hiểm cháy nổ	486.244.780.624	289.136.047.052
Bảo hiểm sức khỏe	471.543.265.277	775.960.818.506
Bảo hiểm thân tàu	62.095.342.840	67.796.258.212
Bảo hiểm kỹ thuật	60.207.882.339	19.387.616.615
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	45.094.749.324	64.305.848.227
Bảo hiểm tín dụng	25.268.334.010	25.731.657.445
Bảo hiểm hàng không	20.336.572.812	2.597.266.785
Bảo hiểm trách nhiệm	2.424.602.243	8.069.460.216
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.030.210.135	5.068.048.521
	1.677.703.034.007	1.684.222.000.035
(ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm cháy nổ	324.209.127.817	222.332.090.419
Bảo hiểm hàng không	28.124.970.716	36.884.417.596
Bảo hiểm sức khỏe	19.007.159.462	24.978.145.552
Bảo hiểm kỹ thuật	13.487.385.051	6.291.500.909
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	11.755.320.683	11.485.343.925
Bảo hiểm thân tàu	9.369.649.666	14.248.421.210
Bảo hiểm xe cơ giới	126.866.642	62.379.879
Bảo hiểm trách nhiệm	34.538.973	207.951.848
Bảo hiểm nông nghiệp	13.923.444.894	6.328.511.849
	420.038.463.904	322.818.763.187
Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường	(13.135.029.984)	(10.850.746.373)
	2.084.606.467.927	1.996.190.016.849
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(564.816.397.510)	(357.809.382.685)
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 19)	(338.878.075.757)	510.439.015.298
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 19)	370.053.829.689	(421.780.608.202)
	1.550.965.824.349	1.727.039.041.260

27 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 8(a))	964.830.194.596	915.014.871.953
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
Chi phí khai thác	1.178.147.227.863	1.083.979.243.040
Chi phí hội nghị, giao dịch, quảng cáo	439.279.289.140	444.657.714.963
Chi phí nhân viên	390.227.130.122	306.511.853.552
Chi phí đào tạo, hỗ trợ đại lý	343.437.262.614	322.021.716.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.616.861.561	55.744.563.796
Chi phí đề phòng, hạn chế tổn thất	22.829.853.060	24.684.640.131
Chi phí tài trợ học sinh theo định mức	17.063.848.603	17.533.440.457
Chi phí văn phòng	17.257.192.685	15.560.237.988
Các khoản thuế, phí, lệ phí	12.568.186.744	13.249.824.331
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.780.398.727	9.158.457.827
Khác	21.687.079.685	8.149.012.994
	3.472.724.525.400	3.216.265.577.215

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	165.635.452.430	168.165.839.559
Cổ tức được chia	75.187.458.361	98.518.613.486
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	45.336.000.872	16.173.281.985
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.991.627.188	29.218.559.915
Lãi đầu tư trái phiếu	14.259.496.106	8.916.554.794
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	489.974.959	-
Khác	1.867.166.536	1.896.716.781
	319.767.176.452	322.889.566.520

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	74.873.861.792	79.440.053.064
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh	29.606.908.430	(1.593.024.354)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.458.020.090	33.671.418.901
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	20.624.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.190.429.955
Khác	104.063.203	483.458.618
	125.042.853.515	113.212.961.128

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	104.778.919.497	104.938.568.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.130.547.010	39.270.502.620
Chi phí hội nghị	54.443.083.799	39.785.542.702
Chi phí vật liệu	8.738.010.921	3.799.254.612
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.998.574.738	6.378.740.146
Thuế, phí, lệ phí	380.601.931	340.539.804
Khác	14.276.370.775	4.536.146.693
	231.746.108.671	199.049.295.252

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	302.258.272.143	272.733.651.733
Thuế tính ở thuế suất 20%	60.451.654.429	54.546.730.347
Điều chỉnh		
Chi phí không được khấu trừ thuế	50.747.980	216.601.854
Thu nhập không bị tính thuế	(15.037.491.672)	(19.703.722.697)
Dự phòng thừa của năm trước	(401.239.958)	-
Chi phí thuế TNDN	45.063.670.779	35.059.609.504
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	47.788.266.684	34.400.136.061
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 12)	(2.724.595.905)	659.473.443
	45.063.670.779	35.059.609.504

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	179.048.080.000	120.574.100.000

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ VND	Hoạt động đầu tư VND	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5.360.408.954.536	-	-	-	**5.360.408.954.536**
Doanh thu hoạt động bất động sản đầu tư	-	-	13.776.755.327	-	**13.776.755.327**
Doanh thu hoạt động tài chính	-	302.285.574.305	17.481.602.147	-	**319.767.176.452**
Thu nhập khác	-	-	-	6.825.652.169	**6.825.652.169**
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(5.034.527.953.517)	-	-	-	**(5.034.527.953.517)**
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-	(5.177.347.998)	-	**(5.177.347.998)**
Chi phí hoạt động tài chính	-	(104.584.833.425)	(20.458.020.090)	-	**(125.042.853.515)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(231.746.108.671)	-	-	-	**(231.746.108.671)**
Chi phí khác	-	-	-	(2.026.002.640)	**(2.026.002.640)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**94.134.892.348**	**197.700.740.880**	**5.622.989.386**	**4.799.649.529**	**302.258.272.143**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Tài sản bộ phận	2.618.950.080.528	4.140.916.982.929	147.867.247.782	-	**6.907.734.311.239**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	768.855.253.922	**768.855.253.922**
Tổng Tài sản	**2.618.950.080.528**	**4.140.916.982.929**	**147.867.247.782**	**768.855.253.922**	**7.676.589.565.161**
Nợ phải trả bộ phận	(4.440.374.104.552)	-	-	-	**(4.440.374.104.552)**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	(308.964.725.812)	**(308.964.725.812)**
Tổng Nợ phải trả	**(4.440.374.104.552)**	-	-	**(308.964.725.812)**	**(4.749.338.830.364)**

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ VND	Hoạt động đầu tư VND	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5.122.748.106.255	-	-	-	**5.122.748.106.255**
Doanh thu hoạt động bất động sản đầu tư	-	-	12.962.845.007	-	**12.962.845.007**
Doanh thu hoạt động tài chính	-	293.671.006.605	29.218.559.915	-	**322.889.566.520**
Thu nhập khác	-	-	-	3.941.922.651	**3.941.922.651**
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4.870.071.477.505)	-	-	-	**(4.870.071.477.505)**
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-	(6.111.283.386)	-	**(6.111.283.386)**
Chi phí hoạt động tài chính	-	(78.351.112.272)	(34.861.848.856)	-	**(113.212.961.128)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(199.049.295.252)	-	-	-	**(199.049.295.252)**
Chi phí khác	-	-	-	**(1.363.771.429)**	**(1.363.771.429)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**53.627.333.498**	**215.319.894.333**	**1.208.272.680**	**2.578.151.222**	**272.733.651.733**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản bộ phận	2.926.157.957.720	3.862.504.293.895	149.670.681.361	-	**6.938.332.932.976**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	840.227.245.338	**840.227.245.338**
Tổng Tài sản	**2.926.157.957.720**	**3.862.504.293.895**	**149.670.681.361**	**840.227.245.338**	**7.778.560.178.314**
Nợ phải trả bộ phận	(4.813.208.521.196)	-	-	-	**(4.813.208.521.196)**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	(177.808.157.519)	**(177.808.157.519)**
Tổng Nợ phải trả	**(4.813.208.521.196)**	-	-	**(177.808.157.519)**	**(4.991.016.678.715)**

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu phí bảo hiểm từ khách hàng nước ngoài chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu phí bảo hiểm của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

34 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

34.1 Cơ chế quản trị

Mục tiêu chính của cơ chế quản lý rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm bảo vệ Tổng Công ty không bị ảnh hưởng bởi các sự kiện gây trở ngại đến việc đạt được ổn định các mục tiêu tài chính. Ban Điều hành nhận thức rõ tầm quan trọng của việc áp dụng các hệ thống quản lý rủi ro hiệu quả và hiệu nghiệm.

Tổng Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro và bộ phận này đã đồng ý với các nhiệm vụ do Hội đồng Quản trị đề ra. Bộ phận này được bổ sung với một cơ cấu tổ chức rõ ràng và có thẩm quyền và trách nhiệm được chỉ định bằng văn bản từ Hội đồng Quản trị đến các lãnh đạo quản lý cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và thực hiện, trong đó chỉ ra những đặc điểm rủi ro đối với Tổng Công ty, các chuẩn mực về việc quản lý, kiểm soát rủi ro và tổ chức kinh doanh đối với các hoạt động của Tổng Công ty.

34.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính được thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Tổng Công ty chịu rủi ro về những sự kiện không chắc chắn về thời điểm phát sinh và mức độ phát sinh do những khoản bồi thường từ những hợp đồng bảo hiểm. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt qua hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

34.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận trên mức vốn sử dụng và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ tài sản vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định tại Nghị định 46.

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài Chính.

34.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

34 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

34.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần nhượng tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chịu rủi ro tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

35 QUẢN LÝ RỦI RO

35.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ. Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tập trung và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tập trung rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức.

35 QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Quản lý vốn

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

	Biên khả năng thanh toán Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.655.500	1.270.758	130,28
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.609.732	1.244.171	129,40

35.2 Quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng USD, EUR và SGD.

35 QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Đồng Việt Nam VND	Đồng Đô la Mỹ VND	Các ngoại tệ khác VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.955.544.124	71.780.303.980	10.473.339	**216.746.321.443**
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.470.487.628.447	-	-	**3.470.487.628.447**
Phải thu ngắn hạn	833.141.418.141	188.153.527.000	85.204.673.433	**1.106.499.618.574**
Tài sản ngắn hạn khác	676.197.748.603	4.143.595.402	-	**680.341.344.005**
Tài sản tái bảo hiểm	1.148.153.264.325	-	-	**1.148.153.264.325**
Phải thu dài hạn khác	14.513.688.042	-	-	**14.513.688.042**
Bất động sản đầu tư	147.867.247.782	-	-	**147.867.247.782**
Đầu tư tài chính dài hạn	586.847.514.718	-	-	**586.847.514.718**
Tài sản dài hạn khác	42.284.471.125	-	-	**42.284.471.125**
Tổng tài sản	7.064.448.525.307	264.077.426.382	85.215.146.772	**7.413.741.098.461**
Phải trả người bán ngắn hạn	783.531.621.633	169.945.380.110	64.185.641.200	**1.017.662.642.943**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.448.964.319	-	-	**13.448.964.319**
Phải trả người lao động	138.730.980.823	-	-	**138.730.980.823**
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16.780.728.754			**16.780.728.754**
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	92.888.020.649	1.684.624.343	-	**94.572.644.992**
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	148.850.493.491	-	-	**148.850.493.491**
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	33.791.613.276	-	-	**33.791.613.276**
Dự phòng nghiệp vụ	3.257.080.239.364	-	-	**3.257.080.239.364**
Phải trả dài hạn khác	1.285.496.966	-	-	**1.285.496.966**
Tổng nợ phải trả	4.486.388.159.275	171.630.004.453	64.185.641.200	**4.722.203.804.928**

35 QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Đồng Việt Nam VND	Đồng Đô la Mỹ VND	Các ngoại tệ khác VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	384.437.902.342	61.646.246.290	9.744.751	**446.093.893.383**
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.260.960.800.321	-	-	**3.260.960.800.321**
Phải thu ngắn hạn	972.600.013.976	-	-	**972.600.013.976**
Tài sản ngắn hạn khác	650.409.388.522	590.592.104	-	**650.999.980.626**
Tài sản tái bảo hiểm	1.422.344.326.228	-	-	**1.422.344.326.228**
Phải thu dài hạn khác	19.966.049.664	-	-	**19.966.049.664**
Bất động sản đầu tư	149.670.681.361	-	-	**149.670.681.361**
Đầu tư tài chính dài hạn	532.515.409.361	-	-	**532.515.409.361**
Tài sản dài hạn khác	46.267.372.616	-	-	**46.267.372.616**
Tổng tài sản	7.439.171.944.391	62.236.838.394	9.744.751	**7.501.418.527.536**
Phải trả người bán ngắn hạn	907.368.728.617	9.925.566.755	29.609.150.694	**946.903.446.066**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.170.373.168	-	-	**5.170.373.168**
Phải trả người lao động	67.253.356.343	-	-	**67.253.356.343**
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	263.300.389.799	-	-	**263.300.389.799**
Chi phí phải trả ngắn hạn	67.214.961.023	2.680.304.244	-	**69.895.265.267**
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	137.436.402.110	-	-	**137.436.402.110**
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	34.268.691.545	-	-	**34.268.691.545**
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.465.568.283.221	-	-	**3.465.568.283.221**
Dự phòng nghiệp vụ	1.220.471.196	-	-	**1.220.471.196**
Tổng nợ phải trả	4.948.801.657.022	12.605.870.999	29.609.150.694	**4.991.016.678.715**

35 QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu Đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 1% so với USD trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 1.134.769.275 Đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 427.133.693 Đồng).

(ii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Tổng Công ty đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tổng Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu giá chứng khoán niêm yết tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 26.246.893.140 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.475.744.026 Đồng).

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chủ yếu bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi. Các khoản đầu tư này có nhiều mức lãi suất khác nhau (chi tiết được trình bày ở Thuyết minh 4) và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư. Các khoản này có thời hạn ngắn, hoặc có lãi suất thả nổi nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng và có mức tín nhiệm cao.

(ii) Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tài chính danh tiếng và có mức tín nhiệm cao.

Các trái phiếu bị quá hạn và các tổ chức phát hành các trái phiếu này mất khả năng thanh toán đã được trích lập dự phòng như được trình bày trong Thuyết minh 4(b).

35 QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty liên quan đến các khoản phải thu và tài sản khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm đến hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành hợp đồng bảo hiểm hoặc ngày hiệu lực bảo hiểm. Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư 67. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà tái bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty.

Các khoản phải thu bị quá hạn và đã phải lập dự phòng tại ngày kết thúc năm tài chính được trình bày trong Thuyết minh 7.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh của Tổng Công ty vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	1.112.235.287.935	1.285.496.966	1.113.520.784.901
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	1.016.798.711.333	1.220.471.196	1.018.019.182.529

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

		2025	2024
1	**Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**		
1.1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (%)	86%	87%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	14%	13%
1.2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	62%	64%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	38%	36%
2.	**Khả năng thanh toán**		
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,62	1,56
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,40	1,35
2.3	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,28	0,28
3.	**Tỷ suất sinh lời**		
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%)	5%	4%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (%)	4%	4%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản		
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	4%	4%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	3%	3%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu (%)	9%	9%

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của công ty liên doanh được trình bày trong Thuyết minh 4.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông lớn của Tổng Công ty
AXA. SA - Pháp	Cổ đông lớn của Tổng Công ty
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	Công ty liên doanh
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Cảng An Giang	Công ty bên liên quan của thành viên Hội đồng quản trị
Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang	Công ty bên liên quan của thành viên Hội đồng quản trị
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Công ty bên liên quan của thành viên Hội đồng quản trị
Các cổ đông khác	Cổ đông của Tổng Công ty

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2025 VND	2024 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm		
AXA. S.A - Pháp	46.478.113.261	82.796.224.500
Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	19.113.312.002	23.108.681.105
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		
AXA. S.A - Pháp	5.090.799.069	5.814.107.706
Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	1.730.547.132	2.749.835.012
Phí Bảo hiểm gốc		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	8.673.815.753	19.736.079.981
Công ty Cổ Phần Cảng An Giang	25.240.000	-
Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang	4.466.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	-	43.277.912
Phí nhận tái bảo hiểm		
Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	95.810.503.099	100.970.911.421
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	53.899.099.859	41.597.014.122
Phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm		
Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	24.804.088.188	25.581.015.070
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	14.667.379.729	12.759.719.581
Chi phí hoa hồng đại lý		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	620.088.341
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	-	4.039.941
Chi bồi thường		
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	-	1.926.471.019
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	1.862.850.506
Chia cổ tức bằng tiền		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	33.624.954.363	30.568.400.928
AXA. S.A - Pháp	11.042.514.599	10.038.735.216
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	90.777.376.560	61.131.068.700
AXA. S.A - Pháp	29.811.505.320	20.075.587.650
Nhận cổ tức		
Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	11.726.878.000	10.660.799.000
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	55.830.075.361	83.661.800.986
Góp vốn đầu tư		
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	-	96.900.000.000

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của nhân sự quản lý chủ chốt		
Chủ tịch HĐQT		
Đinh Việt Tùng	110.263.706	159.663.922
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
Vũ Anh Tuấn	1.243.216.985	1.429.748.603
Thành viên HĐQT		
Ivan Tam Kwok Wing	14.087.902	129.363.922
Bùi Thị Thu Thanh	99.763.706	148.663.922
Lê Việt Thành	99.763.706	148.663.922
Callard Stumpf Céline	14.087.902	129.363.922
Nicolas De Nazelle	85.775.804	19.200.000
Trần Văn Tá	285.000.000	164.000.000
Trần Hữu Tiến	270.000.000	40.000.000
Phụ trách Ban kiểm soát		
Lê Minh Tuyết	741.578.484	550.846.357
Thành viên Ban kiểm soát		
Phan Thị Hồng Phương	85.870.965	123.671.138
Nicolas De Nazelle	13.290.322	108.271.138
Jonathan Yau Chun Hung	13.290.322	-
Đinh Thị Minh Hải	72.580.643	15.400.000
Jorge Quiros	72.580.643	15.400.000
Phó Tổng Giám đốc thường trực		
Phạm Minh Tuân	1.004.869.079	1.084.594.441
Phó Tổng Giám đốc		
Châu Quang Linh	827.272.058	898.634.407
Nguyễn Ngọc Anh	771.334.867	846.903.085
Vũ Hải Lâm	767.002.867	826.645.235
Nguyễn Thành Nam	767.693.867	940.630.359
Kế toán trưởng		
Sái Văn Hưng	775.648.867	836.795.028

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, thù lao của một số nhân sự quản lý chủ chốt chưa được chi trả.

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2025 VND	2024 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 5)		
AXA. S.A - Pháp	2.074.166.944	5.963.741.450
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	5.860.477.428	5.236.914.653
Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	101.137.533.303	102.426.228.676
	109.072.177.675	113.626.884.779
Phải thu cổ tức được chia		
Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	11.726.878.000	-
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 13)		
AXA. S.A - Pháp	5.367.620.196	4.698.635.757
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	2.201.967.335	1.846.211.445
Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	100.068.837.337	96.702.799.526
	107.638.424.868	103.247.646.728

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dưới 1 năm	14.264.055.301	10.534.598.678
Từ 1 đến 5 năm	14.464.697.194	12.832.707.856
Trên 5 năm	91.816.667	302.900.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	28.820.569.162	23.670.206.534

39 SỐ LIỆU TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty phát sinh khoản tài sản thiếu chờ xử lý như được trình bày tại Thuyết minh 6(a), với số liệu ảnh hưởng báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo đó, khoản mục Phải thu ngắn hạn khác và khoản mục Phải trả người bán ngắn hạn được trình bày lại để đảm bảo tính nhất quán với số liệu của năm nay.

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TRÍCH LƯỢC)

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Mã số	TÀI SẢN	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**6.728.523.828.604**	**29.003.006.614**	**6.757.526.835.218**
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**943.597.007.362**	**29.003.006.614**	**972.600.013.976**
135	Phải thu ngắn hạn khác	544.752.860.813	29.003.006.614	573.755.867.427
270	**TỔNG TÀI SẢN**	**7.749.557.171.700**	**29.003.006.614**	**7.778.560.178.314**
300	**NỢ PHẢI TRẢ**	**4.962.013.672.101**	**29.003.006.614**	**4.991.016.678.715**
310	**Nợ ngắn hạn**	**4.960.793.200.905**	**29.003.006.614**	**4.989.796.207.519**
312	Phải trả người bán ngắn hạn	917.900.439.452	29.003.006.614	946.903.446.066
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	917.900.439.452	29.003.006.614	946.903.446.066
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**	**7.749.557.171.700**	**29.003.006.614**	**7.778.560.178.314**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TRÍCH LƯỢC)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Mã số		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
09	Tăng các khoản phải thu	(159.076.200.828)	(29.003.006.614)	(188.079.207.442)
11	Tăng các khoản phải trả	173.302.331.123	29.003.006.614	202.305.337.737

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được Ban Điều hành phê chuẩn 31 tháng 3 năm 2026.

Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
BAO MINH INSURANCE CORPORATION

Mã chứng khoán: BMI
V/v: Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Stock Symbol: BMI
Re: Explanation for the auditor's qualified opinion

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2026
Ho Chi Minh City, April 1st, 2026

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

To: ***THE STATE SECURITIES COMMISSION***
HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market;

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam), Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh xin giải trình về ý kiến ngoại trừ của Công ty TNHH PwC (Việt Nam) đối với Báo cáo tài chính năm 2025 của chúng tôi

- Based on the combined financial statements for the fiscal year 2025 audited by PwC Vietnam, Bao Minh Insurance Corporation respectfully provides the following explanation for the auditor's qualified opinion in the 2025 financial statements, as follows:

Kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với khoản phải thu khác có số tiền là 155.991.595.886 đồng được thuyết minh tại mục 6 (a). Đây là tài sản chênh lệch, phát sinh trong một vụ gian lận có liên quan đến một nhân viên Tổng Công ty đối với một tài khoản thanh toán của Tổng Công ty tại một ngân hàng trong nước. Vụ việc này hiện đang trong quá trình xác định nguyên nhân và chờ quyết định xử lý của cơ quan chức năng. Tổng công ty đã chủ động gửi đơn tố giác vụ việc đến cơ quan công an để trình báo, đồng thời thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Tổng Công ty.

The auditor issued a qualified opinion regarding other receivables with an amount of 155,991,595,886 VND as disclosed in Section 6 (a). This represents a discrepancy asset arising from a fraud case involving an employee of the Corporation related to a payment account of the Corporation at a domestic bank.

The case is currently under investigation to determine its causes and is pending a resolution decision from the competent authorities. The Corporation has proactively submitted a denunciation to the police to report the incident, while also carrying out the

necessary legal procedures to clarify the responsibilities of the relevant organizations and individuals as well as to protect the legitimate rights and interests of the Corporation.

Do vụ việc đang trong quá trình điều tra của cơ quan chức năng nên Công ty TNHH PwC (Việt Nam) không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán phù hợp liên quan đến khả năng thu hồi của khoản này đồng thời không xác định được liệu có cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản này hay không, do đó kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ đối với khoản phải thu này.

As the case is currently under investigation by the competent authorities, the auditor has been unable to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the recoverability of this amount and to determine whether a provision for doubtful debts is necessary. Accordingly, the auditor has issued a qualified opinion on this receivable.

Ngoài nội dung ý kiến ngoại trừ nêu trên thì kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến *"báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp áp dụng cho các công ty bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam."*

Except for the matter described in the qualified opinion above, the auditor has concluded that *"the financial statements present fairly, in all material respects, the financial situation of the Corporation as of the end of the fiscal year 2025, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and legal regulations related to the preparation and presentation of combined financial statements applicable to non-life insurance companies established and operating under the laws of Vietnam."*

Chúng tôi sẽ tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng, theo dõi diễn biến của vụ việc và cập nhật tình hình tại các báo cáo tài chính định kỳ tiếp theo theo các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

We will continue to cooperate with the relevant authorities, monitor the progress of the case, and update the situation in subsequent periodic financial statements in accordance with decisions issued by the competent state authorities.

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh trân trọng báo cáo.

Bao Minh Insurance Corporation respectfully submits this report.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

VŨ ANH TUẤN
VU ANH TUAN

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên /As above;
- Lưu VT, B.TCKT/Archived:Administration Dept., Finance & Accounting Dept.